

Bản án số: 21/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 08 – 6 - 2021

V/v tranh chấp “Ly hôn,
tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Diệu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hiền.

2. Ông Phan Văn Truyen.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Lệ – Là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K.

Ngày 08 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã K xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 33/2021/TLHNGĐ-ST, ngày 16 tháng 3 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2021/QĐXXHNGĐ-ST ngày 19 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị N, sinh năm 1969.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Cao B, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: Đường B, khu phố 2, phường 2, thị xã K, tỉnh Long An.

Bà N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông B vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn của bà Lê Thị N, các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Yêu cầu của nguyên đơn - Bà Lê Thị N trình bày: Vào năm 2009, bà và ông B yêu thương nhau và được sự đồng ý của hai bên gia đình nên có tổ chức lễ cưới. Ngày 02 tháng 02 năm 2010, ông bà đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn M (nay là phường 1), huyện M (nay là thị xã K). Bà và ông B tự nguyện kết hôn, không bị ai ép buộc. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được

khoảng hơn 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông B thường xuyên uống rượu về chửi bới bà với những lời lẽ thô tục nên sinh ra cãi vã thường xuyên. Sự việc này cứ lặp đi lặp lại và kéo dài đến nay. Từ tháng 12 năm 2020 đến nay, vợ chồng đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai, tự làm tự sống, bỏ mặc cho nhau muốn sống ra sao thì sống. Do đó, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nữa nên bà yêu cầu ly hôn với ông B, trả lại tự do cho nhau; về con chung: Bà xác định vợ chồng chung sống có một người con chung tên Nguyễn Cao T, sinh ngày 01 tháng 10 năm 2010, giới tính nam. Khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cháu T đến tròn 18 tuổi. Bà không yêu cầu ông B phải cấp dưỡng nuôi cháu T vì bà đủ điều kiện nuôi con. Về tài sản chung: Bà và ông B tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Bà xác định và cam kết trong thời kỳ hôn nhân không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi nhận được hồ sơ khởi kiện của bà N, Tòa án nhân dân thị xã K T hành thụ lý giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định. Tòa án nhân dân thị xã K đã ra thông báo về việc thụ lý vụ án; các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đã tổng đạt hợp lệ cho ông B nhưng ông B không đến tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo các thông báo của Tòa án. Đồng thời, ông B cũng không gửi văn bản nêu ý kiến của ông B cho Tòa án biết về việc bà N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông B. Do đó, các phiên hòa giải không thể T hành được theo quy định pháp luật nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn, tranh chấp về nuôi con, bị đơn là ông B có địa chỉ tại phường 2, thị xã K, tỉnh Long An nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã K theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của bà N, ông B tại phiên tòa: Bà N, ông B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, nhưng bà N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông B vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử T hành xét xử vắng mặt bà N, ông B là phù hợp theo các Điều 177, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn M (nay là phường 1), huyện M (nay là thị xã K), tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào năm 2010. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Bà N xác

định vợ chồng đã sống ly thân từ **tháng 12 năm 2020** đến nay, không ai quan tâm đến ai, tự làm tự sống, bỏ mặc cho nhau muốn sống ra sao thì sống. Do đó, tình trạng hôn nhân giữa **bà N và ông B** đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của **bà N**, xử cho bà N được ly hôn với **ông B** là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Khi ly hôn bà N yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục **cháu T** đến tròn 18 tuổi và không yêu cầu **ông B** phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Bởi vì, hiện tại **bà N làm nghề buôn bán**, công việc ổn định, thu nhập trung bình được khoảng **5.000.000 đồng/tháng**, nhà gần trường học, tiện việc đưa đón con đi học. Đồng thời, **cháu T** có nguyện vọng sống chung với **bà N khi bà N và ông B** ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **bà N** là tiếp tục giao **cháu T** cho **bà N** được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến tròn 18 tuổi và không buộc ông B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung: **Bà N và ông B** tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: **Bà N** xác định và cam kết trong thời kỳ hôn nhân không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Áp dụng các Điều 3, 6, 24, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc **bà N** phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều **28, 35, 39, 147, 177, 227** của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều **51, 56, 81, 82, 83 và 84** của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 3, 6, 24, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Lê Thị N, xử cho bà Lê Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Cao B.

2. Về con chung:

Tiếp tục giao người con chung tên **Nguyễn Cao T**, sinh ngày **01 tháng 10 năm 2010**, giới tính nam cho bà **Lê Thị N** được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tròn 18 tuổi.

Ông Nguyễn Cao B không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu **Nguyễn Cao T**.

Ông Nguyễn Cao B được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở **ông Nguyễn Cao B** thực hiện quyền này.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con thì theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí:

Buộc bà **Lê Thị N** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số **0009587 ngày 04 tháng 3 năm 2021** của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K. Bà **Lê Thị N** đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt đương sự, báo cho biết được quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND thị xã K;
- Chi cục THADS thị xã K;
- Đương sự;
- UBND phường 1;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Kim Diệu

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

